SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

NƠI GỬI: .....

Năm 2010

SAVICO
Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTCvà sửa đổi
bổ sung theo thông tư số 244/2009/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*31/12/2010*	*01/01/2010*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**835.396.222.053**	**521.121.849.396**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**106.493.581.741**	**161.869.131.480**
1.Tiền	111	*D1*	81.657.589.961	94.369.131.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.835.991.780	67.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	*D2*	**36.129.147.943**	**35.633.284.631**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		49.092.369.471	52.922.284.631
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(12.963.221.528)	(17.289.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**372.188.482.670**	**211.516.014.380**
1. Phải thu khách hàng	131		136.552.441.952	75.924.078.311
2. Trả trước cho người bán	132	*D3.1*	212.256.635.365	91.349.631.557
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	*D3*	24.871.311.539	45.284.562.103
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.491.906.186)	(1.042.257.591)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**274.300.800.599**	**94.686.470.498**
1. Hàng tồn kho	141	*D4*	279.125.843.662	99.346.719.662
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.825.043.063)	(4.660.249.164)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**46.284.209.100**	**17.416.948.407**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.754.451.537	5.741.079.982
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.466.130.670	4.693.133.139
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	*D5*	523.158.314	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		14.540.468.579	6.982.735.286
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.509.840.091.581**	**1.271.229.163.268**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.553.029.609**	**5.906.653.139**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	*D6*	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	*D7*	4.553.029.609	5.906.653.139
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**644.055.086.569**	**405.096.824.068**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*D8*	128.606.417.173	39.564.151.684
- Nguyên giá	*222*		*157.341.041.017*	62.599.137.759
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(28.734.623.844)*	(23.034.986.075)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	*D9*	6.891.006.551	2.663.406.747
- Nguyên giá	*225*		*8.099.678.641*	2.663.406.747
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(1.208.672.090)*	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	*D10*	48.143.363.719	48.163.896.768
- Nguyên giá	*228*		*52.842.326.840*	51.815.314.940
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(4.698.963.121)*	(3.651.418.172)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	*D11*	460.414.299.126	314.705.368.869
III. Bất động sản đầu tư	**240**	*D12*	**96.391.944.455**	**97.802.040.681**
- Nguyên giá	241		115.808.292.204	113.259.450.328
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(19.416.347.749)	(15.457.409.647)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**688.480.652.400**	**698.266.809.107**
1. Đầu tư vào công ty con	251	*D13*	-	-

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	*D14*	246.333.132.548	237.921.906.002
3. Đầu tư dài hạn khác	258	*D15*	466.032.998.908	523.140.161.479
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(23.885.479.056)	(62.795.258.374)
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**76.359.378.548**	**64.156.836.273**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	*D16*	34.264.936.502	26.946.046.843
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		12.223.926.796	11.283.541.959
3. Tài sản dài hạn khác	268		29.870.515.250	25.927.247.471
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.345.236.313.634**	**1.792.351.012.664**
NGUỒN VỐN	***Mã số***	***Thuyết minh***	***31/12/2010***	***01/01/2010***
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.464.790.261.489**	**980.573.939.038**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**864.573.282.198**	**351.373.850.225**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	*D17*	463.042.148.341	134.764.632.245
2. Phải trả người bán	312		101.741.896.786	24.797.707.780
3. Người mua trả tiền trước	313		110.926.988.253	35.641.166.672
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	*D18*	22.138.412.484	30.333.507.769
5. Phải trả người lao động	315		42.791.511.028	41.092.582.637
6. Chi phí phải trả	316	*D19*	21.611.270.456	11.857.632.695
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	*D20*	95.169.006.829	64.542.356.593
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		67.518.866	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.084.529.155	8.344.263.834
II. Nợ dài hạn	**330**		**600.216.979.291**	**629.200.088.813**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	*D21*	125.643.162.750	90.220.590.533
4. Vay và nợ dài hạn	334	*D22*	361.945.011.552	379.936.670.733
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.257.175.844	2.432.086.665
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		110.371.629.145	156.610.740.882
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**732.592.980.445**	**705.475.235.184**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	***D23***	**732.592.980.445**	**705.475.235.184**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249.955.730.000	249.955.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(690.474.358)	(16.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5.093.483.305	2.590.491.459
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.006.986.199	18.409.006.477
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.083.068.513	8.193.091.918
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		133.079.328.483	109.262.073.027
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	***D24***	**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
			-	
C Lợi ích cổ đông thiểu số	**500**		**147.853.071.700**	**106.301.838.442**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**510**		**2.345.236.313.634**	**1.792.351.012.664**
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		*Thuyết minh*	*31/12/2010*	*01/01/2010*
1. Tài sản thuê ngoài		*D25*	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
USD			3.018	3.026
EUR			18	26
JPY			-	-
AUD			-	-
SGD			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thanh Phong		Nguyễn Vĩnh Thọ

SAVICO
Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quí IV năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Quý IV2010*	*Quý IV2009*	*Lũy kế*	
					2010	*2009*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	*D26*	1.463.060.691.506	1.127.021.590.849	4.207.696.295.496	3.095.699.846.444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.854.758.934	10.020.118.190	14.664.451.869	14.927.944.861
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.456.205.932.572**	**1.117.001.472.659**	**4.193.031.843.627**	**3.080.771.901.583**
4. Giá vốn hàng bán	11	*D27*	1.351.962.869.584	1.037.407.250.290	3.920.421.509.078	2.821.776.405.641
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**104.243.062.988**	**79.594.222.369**	**272.610.334.549**	**258.995.495.942**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	*D28*	19.600.363.053	16.499.653.753	58.023.649.536	27.487.030.091
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	*D29*	23.982.052.600	11.150.917.611	58.627.055.357	25.580.726.535
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*23.286.222.275*	*7.908.226.899*	*65.538.384.101*	*32.619.216.936*
8. Chi phí bán hàng	24		35.916.895.232	24.480.581.394	105.932.866.888	73.354.070.082
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.272.464.048	28.657.738.350	90.843.280.443	79.553.727.016
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**30.672.014.161**	**31.804.638.767**	**75.230.781.397**	**107.994.002.400**
11. Thu nhập khác	31	*D30*	12.936.431.769	6.515.601.464	25.674.679.212	14.544.680.565
12. Chi phí khác	32	*D31*	543.503.381	9.691.252.493	2.000.291.250	11.315.690.804
13. Lợi nhuận khác	**40**		**12.392.928.388**	**(3.175.651.029)**	**23.674.387.962**	**3.228.989.761**
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	**50**		**4.267.214.942**	**4.762.465.819**	**8.523.140.968**	**14.505.271.079**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**60**		**47.332.157.491**	**33.391.453.557**	**107.428.310.327**	**125.728.263.240**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		9.666.140.356	4.826.598.175	20.360.524.192	23.904.563.688
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(1.830.099.832)	579.618.388	(1.363.748.273)	3.151.928.244
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**70**		**39.496.116.967**	**27.985.236.994**	**88.431.534.408**	**98.671.771.308**
19. Thu nhập thuộc các cổ đông thiểu số	**71**		**3.832.656.702**	**7.929.512.734**	**10.291.683.067**	**23.956.573.826**
20. Thu nhập thuộc các cổ đông của công ty mẹ	**72**		**35.663.460.265**	**20.055.724.260**	**78.139.851.341**	**74.715.197.482**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	***D32***	**1.428**	**831**	**3.127**	**3.529**

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc**

Nguyễn Thanh Phong | Nguyễn Vĩnh Thọ

SAVICO
Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quí 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*2010*	*2009*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***107.428.310.327***	***125.728.263.240***
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		14.350.098.915	9.914.888.928
- Các khoản dự phòng	03		(51.266.194.050)	(44.233.413.930)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	52.088.873
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41.360.694.140)	3.029.178.806
- Chi phí lãi vay	06		59.686.153.378	33.471.983.603
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***88.837.674.430***	***127.962.989.520***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(80.356.114.976)	40.555.622.583
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(179.543.534.757)	(23.432.849.696)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		82.617.779.463	(55.090.023.481)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.288.978.411)	3.644.095.557
- Tiền lãi vay đã trả	13		(63.803.829.027)	(45.449.538.763)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(31.262.208.999)	(13.694.719.785)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		56.428.490	2.080.204.171
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8.169.795.787)	(2.566.944.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(196.912.579.574)***	***34.008.835.366***
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(252.442.430.360)	(83.603.310.056)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.797.040.000	1.997.122.132
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19.976.137.780)	(196.931.772.574)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		93.703.127.234	112.144.246.576
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.034.686.227	25.607.071.106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(150.883.714.679)***	***(140.786.642.816)***
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		34.133.500.000	189.228.618.580
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(690.458.358)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.828.773.124.799	775.914.334.080
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.533.408.719.412)	(729.618.247.425)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.386.702.515)	(16.008.268.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***292.420.744.514***	***219.516.437.035***
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***		**(55.375.549.739)**	**112.738.629.585**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**161.869.131.480**	**49.130.501.895**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***		**106.493.581.741**	**161.869.131.480**

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thanh Phong		Nguyễn Vĩnh Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ IV NĂM 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn góp cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại dịch vụ - Bất động sản –Đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Thương mại dịch vụ.
- Mua bán xe ôtô, gắn máy các loại, linh kiện phụ tùng.
- Bất động sản
- Đầu tư tài chính.

4. Số lượng các Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính gồm:

1. Công ty TNHH Đông Đô Thành:
   - Địa chỉ: 655 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 55%
2. Công Ty TNHH Sài Gòn Ôtô.
   - Địa chỉ: 61A Cao Thắng, Quận 03, Tp.HCM
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 52,05%
3. Công Ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại Tự Động SAVICO.
   - Địa chỉ: 83D Bùi Thị Xuân, Quận 1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 99%
4. Công Ty Liên Doanh TOYOTA Giải Phóng.
   - Địa chỉ: 807 Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%
5. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn.
   - Địa chỉ: 164-166C Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 63,64%
6. Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Ngôi Sao.
   - Địa chỉ: 12-14-16 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 55%
7. Công Ty Cổ Phần Savico Hà Nội.
   - Địa chỉ: A16A, 40 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội.
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 70%
8. Công Ty TNHH Ôtô TOYOTA Cần Thơ.
   - Địa chỉ: 71 Hùng Vương, P.Thới Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%
9. Công Ty Cổ Phần Ôtô Thành Phố
   - Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp.HCM

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%

10. Công Ty Cổ Phần Ôtô Sông Hàn
    - Địa chỉ: 86 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng.
    - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%

5. Số lượng các Công ty liên kết có vốn đầu tư của SAVICO:

1. Công Ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi.
   - Địa chỉ: 325 Hồ Văn Huê, P.2, Quận Tân Bình, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%
2. Công Ty Cổ Phần TOYOTA Đông Sài Gòn.
   - Địa chỉ: 507 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữulà: 35,16%
3. Công Ty Cổ Phần DANA.
   - Địa chỉ: 56 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40,27%
4. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tổng Hợp Bến Thành SAVICO.
   - Địa chỉ: 17-19 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 37,33%
5. Công Ty TNHH Dịch Vụ Sài Gòn.
   - Địa chỉ: 115 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 49%
6. Công ty Cổ Phần Siêu Xe
   - Địa chỉ: Số 2 Trường Sơn, Quận Tân Bình, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 37,5%
7. Công ty TNHH SAVICO – Vinaland
   - Địa chỉ: 115-117 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 49,5%
8. Công Ty TNHH Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn Khánh Hội
   - Địa chỉ: 56 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Tp.HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu là: 49%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chính sách kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC được ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC được ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	04 – 08
Phương tiện vận tải	05 – 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 – 07

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 6 đến 22 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không vượt quá 1/2 quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để

chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

14. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tập đoàn, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được khác với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận kinh doanh. Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam, là một khu vực địa lý duy nhất. Ban giám đốc cho rằng các bộ phận kinh doanh, ngoài trừ bộ phận kinh doanh thương mại, là không đáng kể và không phải là những bộ phận cần báo cáo riêng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D1. Tiền		
Tiền mặt	8.698.483.770	3.222.446.566
Tiền gửi ngân hàng	72.874.674.842	91.146.684.914
Tiền đang chuyển	84.431.349	-
Cộng	**81.657.589.961**	**94.369.131.480**

D2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	49.092.369.471	52.922.284.631
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(12.963.221.528)	(17.289.000.000)
Cộng	**36.129.147.943**	**35.633.284.631**

Chi tiết đầu tư chứng khoán ngắn hạn (theo giá trị đầu tư ban đầu):

	Mã CK	Danh mục tại 31/12/2010		Danh mục tại 01/01/2010	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1	Cty CP PT Nhà Thủ Đức (Thuduchouse)	305.250	12.800.732.088	203.500	12.800.732.088
2	Sai Gon Postel (SPT)	539.423	4.903.850.000	539.423	4.903.850.000
3	Cty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	180.000	6.300.000.000
4	Cty CP ĐT XD XNK 2 (Constrexim 2)	500.000	14.000.000.000	500.000	14.000.000.000
5	Cty CP Merufa	110.000	3.000.000.000	110.000	3.000.000.000
6	Ngân hàng CP Sài Gòn Thương Tín	2	75.900	115.750	2.831.125.000
7	Cty CP XNK Khánh Hội	128.200	3.095.377.940	164.470	5.004.734.000
8	Cty CP Nhiệt Điện Ninh Bình	-	-	43.900	1.347.291.000
9	Cty CP Tập Đoàn Hoà Phát	-	-	45.000	2.732.500.000
10	Cty CP Bourbon Tây Ninh	40.000	596.000.000	-	-
11	Cty CP Cơ Điện Lạnh REE	147.840	2.625.281.000	-	-
12	Cty CP ĐTư Hạ Tầng Kỹ Thuật (CII)	50.000	1.769.000.000	-	-
10	HPC	812	2.052.543	812	2.052.543
Tổng cộng		**2.001.527**	**49.092.369.471**	**1.902.855**	**52.922.284.631**

D3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	366.313.200	2.267.647.182
- Phải thu khác (*)	24.504.998.339	43.016.914.921
Cộng	**24.871.311.539**	**45.284.562.103**

(*):Các khoản phải thu khác chủ yếu bao gồm các khoản:

- ✓ *Giao vốn cho bộ phận kinh doanh xe cũ tại công ty con: 10.878.037.650 đ.*
- ✓ *Chi hộ cho dự án Trường Chinh tại công ty con: 1.364.800.000đ*
- ✓ *Khoản chi hộ, phải thu đối với các Cty liên kết (TESC, Savico-Vinaland) là 6.334.565.885đ*
- ✓ *Các khoản chi hộ và phải thu một số đơn vị khác là 4.171.934.010đ*

D3.1. Trả trước cho người bán.

Trả trước người bán 212.256.635.365 đồng, trong đó:

- ✓ *Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại phường Cái Răng, Cần Thơ (nam Cần Thơ): 37.953.702.000đ – thực hiện dự án Toyota Cần Thơ – Công ty CP Toyota Cần Thơ đang hoạt động tại đây – giai đoạn cuối hoàn tất chuyển quyền sở hữu, tăng bất động sản đầu tư.*
- ✓ *Cuối tháng 12/2010, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng hơn 2ha đất của Thành Ủy Đà Nẵng, để phát triển Dự án tại nam Cẩm Lệ: 72.882.483.030đ.*
- ✓ *Ứng trước tiền hàng, thực hiện hợp đồng mua bán với Cty Toyota Đông Sài Gòn (TESC): 29.200.000.000đ.*
- ✓ *Các khoản ứng trước cho các nhà cung cấp khác (thi công, san lấp, tư vấn…) là 5.760.615.986đ.*
- ✓ *4.132.876.560 đồng: ứng trước tiền hàng của Cty Đông Đô Thành.*
- ✓ *1.230.345.073 đồng: ứng trước tiền hàng cho nhà máy tại Công ty TNHH TMDV Sài Gòn.*
- ✓ *10.799.919.413 đồng: ứng trước các chi phí cho DA Toyota Pháp Vân và tiền hàng của Cty Toyota Giải Phóng.*
- ✓ *10.103.790.969 đồng: ứng trước tiền hàng của Cty Sài Gòn Ngôi Sao, Sài Gòn Viễn Đông Sài Gòn Phương Nam.*
- ✓ *38.209.144.512 đồng: ứng trước các HĐ xây dựng cho Dự án SAVICO-Plaza tại Hà Nội và ứng trước tiền hàng của TOYOTA Long Biên.*
- ✓ *1.282.165.000 đồng: ứng trước tiền hàng của Cty Toyota Cần Thơ.*
- ✓ *474.801.500 đồng: ứng trước tiền hàng của Cty ôtô Thành Phố (Hyundai)*
- ✓ *2.526.496.300 đồng: ứng trước tiền hàng của Cty ôtô Sông Hàn (Hyundai)*

D4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	1.920.476.190
- Nguyên liệu, vật liệu	3.414.273.776	2.253.960.493
- Công cụ, dụng cụ	821.939.200	14.366.465
- Chi phí SX, KD dở dang	1.075.323.032	1.258.376.948
- Thành phẩm	136.576.634	254.340.056
- Hàng hóa	272.972.939.978	93.645.199.510

- Hàng gửi đi bán	704.791.042	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**279.125.843.662**	**99.346.719.662**

D5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Các khoản khác phải thu Nhà nước	523.158.314	-
Cộng	**523.158.314**	**-**

D6. Phải thu dài hạn nội bộ

D7. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
- Phải thu dài hạn khác (*)	4.553.029.609	5.906.653.139
Cộng	**4.553.029.609**	**5.906.653.139**

(*): Khoản phải thu dài hạn chủ yếu là khoản chi phí ban đầu dự án Thảo Điền: 4.345.621.247 đồng.

D8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	**Máy móc thiết bị**	**Phương tiện vận tải**	**TSCĐ Hữu hình khác**	**Cộng**
Nguyên giá					
Số đầu năm	37.221.213.603	14.528.702.829	10.453.898.897	395.322.430	**62.599.137.759**
Mua trong kỳ	14.830.627.565	7.129.618.865	4.597.790.702	215.028.021	26.773.065.153
Đầu tư XDCB hoàn thành	60.261.378.422	6.197.350.605	-	3.981.477.064	70.440.206.091
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.135.081.882)	(1.336.286.104)	-	(2.471.367.986)
Số cuối kỳ	**112.313.219.590**	**26.720.590.417**	**13.715.403.495**	**4.591.827.515**	**157.341.041.017**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**11.563.931.680**	**7.822.554.092**	**3.270.072.761**	**378.427.542**	**23.034.986.075**
Khấu hao trong kỳ	3.527.183.685	1.547.799.169	1.856.095.718	222.473.919	7.153.552.491
Giảm trong kỳ	-	(786.816.775)	(667.097.947)	-	(1.453.914.722)
Số cuối kỳ	**15.091.115.365**	**8.583.536.486**	**4.459.070.532**	**600.901.461**	**28.734.623.844**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	**25.657.281.923**	**6.706.148.737**	**7.183.826.136**	**16.894.888**	**39.564.151.684**
Số cuối kỳ	**97.222.104.225**	**18.137.053.931**	**9.256.332.963**	**3.990.926.054**	**128.606.417.173**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.818.590.589 đồng

D9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	**TSCĐ khác**	**Cộng**
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.663.406.747	-	2.663.406.747
Tăng trong kỳ	5.436.271.894	-	5.436.271.894
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**8.099.678.641**	**-**	**8.099.678.641**

	Máy móc, thiết bị	TSCĐ khác	Cộng
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	1.208.672.090	-	1.208.672.090
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1.208.672.090	-	1.208.672.090
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.663.406.747	-	2.663.406.747
Số cuối kỳ	**6.891.006.551**	**-**	**6.891.006.551**

D10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**51.120.693.490**	**694.621.450**	**51.815.314.940**
Tăng trong kỳ	-	1.058.016.600	1.058.016.600
Giảm trong kỳ	-	(31.004.700)	(31.004.700)
Số cuối kỳ	**51.120.693.490**	**1.721.633.350**	**52.842.326.840**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	3.438.959.980	212.458.192	3.651.418.172
Khấu hao trong kỳ	876.700.512	201.849.137	1.078.549.649
Giảm trong kỳ	-	(31.004.700)	(31.004.700)
Số cuối kỳ	4.315.660.492	383.302.629	4.698.963.121
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**47.681.733.510**	**482.163.258**	**48.163.896.768**
Số cuối kỳ	**46.805.032.998**	**1.338.330.721**	**48.143.363.719**

D11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Dự án	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước	64.211.914.939	33.149.415.169	97.361.330.108
Dự án Mercue Sơn Trà Resort - Đà Nẵng	18.882.333.567	4.901.141.875	23.783.475.442
Công trình Cao ốc văn phòng 277 - 279 Lý Tự Trọng,	3.586.158.224	396.790.054	3.982.948.278
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	234.153.583	-	234.153.583
Công trình 104 Phổ Quang	5.611.068.289	14.227.837.902	19.838.906.191
Dự án 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1	8.816.312.254	1.315.667.701	10.131.979.955

Dự án	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự án Quốc Lộ 13	161.013.078.604	10.881.221.521	171.894.300.125
Dự án Đại lý Toyota Cần Thơ tại Nam Cần Thơ	10.046.046.583	5.488.922.694	15.534.969.277
Dự án Nam Cẩm Lệ - Đà Nẵng	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Dự án Savico Mega Mall (Savico Plaza Hà Nội)	26.922.211.108	88.730.025.059	115.652.236.167
Cộng	**299.323.277.151**	**161.091.021.975**	**460.414.299.126**

Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dỡ dang:

+ Dự án số 277-279 Lý Tự Trọng : Đã hoàn thành thẩm tra thiết kế kỹ thuật. Dự kiến triển khai xây dựng vào tháng 03/2011.

+ Dự án T.Bình – Hiệp Bình Phước : Đã hoàn thành san lấp mặt bằng, đang triển khai thiết kế xây dựng hạ tầng theo quy hoạch 1/500 đã được duyệt.

+ Dự án Mercue Sơn Trà Resort - Đà Nẵng : Đang xây dựng cơ sở hạ tầng. Dự kiến hoàn tất thiết kế concept villa – hotel trong quý 1/2011; tiến hành bán Villa và xây dựng Hotel vào quý 2/2011.

+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc : Công ty vẫn đang phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.

+ Dự án 104 Phổ Quang : UBND Thành phố đã duyệt chủ trương đầu tư. Từ đấu 2011, xúc tiến xin chuyển mục đích từ đất thương mại dịch vụ sang đất ở và tìm đối tác hợp tác đầu tư.

+ Dự án 66-68 NKKN : Đã hoàn thành pháp lý về sở hữu.
Đang lập thủ tục xin thỏa thuận quy hoạch kiến trúc, mật độ dân số và triển khai thiết kế sơ phác..

+ Dự án Quốc lộ 13 : Đang thiết kế sơ bộ về kiến trúc công trình và xin thỏa thuận quy hoạch 1/500 với UBND quận Thủ Đức.

+ Dự án Đại lý Toyota Cần Thơ tại Nam Cần Thơ : Sẽ kết chuyển tăng BĐS đầu tư trong 2011.

+ Dự án Nam Cẩm Lệ, Đà Nẵng : Chi phí đầu tư ban đầu.

+ Dự án Savico Mega Mall (Savico Plaza Hà Nội) : Đang xây dựng và đã bổ nhiệm CB-RE là đơn vị kinh doanh và tiếp thị dự án. Dự kiến hoàn thành và đưa vào khai thác trong 06 tháng đầu năm 2011.

D12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	*Số dư đầu 2010*	*Tăng trong 2010*	*Giảm*	*Số dư 31/12/2010*
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Nhà	113.259.450.328	35.077.031.005	32.528.189.129	115.808.292.204
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà	15.457.409.647	3.958.938.102	-	19.416.347.749
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Nhà	97.802.040.681			96.391.944.455

D13. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty TNHH Đông Đô Thành	4.400.000.000	4.400.000.000
Công Ty TNHH Sài Gòn Ôtô	8.328.000.000	6.952.245.883
Công Ty TNHH TM&DV Tự Động Savico	-	9.900.000.000
Công Ty Liên Doanh TOYOTA Giai Phóng	9.248.504.000	9.248.504.000
Công Ty TNHH TMDV Sài Gòn	3.500.000.000	2.800.000.000
Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Ngôi Sao	8.250.050.000	8.250.050.000
Công ty CP SAVICO Hà Nội	56.000.000.000	35.000.000.000
Công Ty TNHH ôtô TOYOTA Cần Thơ	25.309.668.000	25.309.668.000
Công ty Cổ Phần Ôtô Thành Phố	5.100.000.000	5.100.000.000
Công Ty Cổ Phần Ôtô Sông Hàn	5.100.000.000	-
Cộng	**125.236.222.000**	**106.960.467.883**

- *Giá trị khoản đầu tư vào công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.*

D14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH COMFORTDELGRO SAVICO TAXI		26.973.398.471		23.708.149.910
Công Ty Cổ Phần TOYOTA Đông Sài Gòn	2.057.085	46.318.065.824	1.371.390	41.673.458.611
Công ty TNHH TMDV Tổng Hợp Bến Thành SAVICO		2.074.855.332		1.851.170.058
Công ty Cổ Phần DANA - DANAFORD	322.160	6.081.817.857	322.160	5.668.065.506
Công ty TNHH Dịch Vụ Sài Gòn – SSC		1.825.857.149		1.831.887.896
Công Ty Cổ Phần Siêu Xe	240.000	1.213.115.574	240.000	1.293.252.613
Công Ty TNHH SAVICO-Vinaland		158.711.092.883		161.895.921.408
Công Ty TNHH Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn Khánh Hội		3.134.929.458		
Cộng		**246.333.132.548**		**237.921.906.002**

- *Giá trị đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D15. Đầu tư dài hạn khác (theo chiến lược dài hạn)		
- Đầu tư tài chính dài hạn (là CĐ chiến lược, CĐ sang lập).	235.285.768.090	319.916.904.090
- Đầu tư trái phiếu	-	150.000.000

- Góp vốn dài hạn vào các dự án bất động sản	230.747.230.818	203.073.257.389
Cộng	**466.032.998.908**	**523.140.161.479**

- Thuyết minh các khoản đầu tài chính dài hạn (theo giá trị đầu tư ban đầu)

STT	Mã CK	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Savico tham gia với tư cách cổ đông sáng lập – chiến lược					
1	OCB	10.748.657	126.666.430.590	10.236.817	121.548.030.590
2	CK ORS	2.400.000	31.500.000.000	2.400.000	31.500.000.000
3	SPT	1.294.615	11.769.230.000	1.294.615	11.769.230.000
4	Tradincorp	1.350.000	13.500.000.000	1.350.000	13.500.000.000
5	VietThai	650.760	8.042.676.000	650.760	8.042.676.000
6	Cty B.T Long Hải (Tropicana)	677.250	6.772.500.000	645.000	6.450.000.000
7	Cty B.T Non nước (Sandy Beach)	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
8	BenThanh (TSC)	151.202	3.289.960.000	151.202	3.289.960.000
9	Searefico	173.000	11.467.000.000	173.000	11.467.000.000
10	Việt Á	-	-	6.056.700	91.072.036.000
11	NH EXIM	739	20.157.500	739	20.157.500
12	Sabeco	200.000	14.000.000.000	200.000	14.000.000.000
13	Công ty Cổ Phần Vật T Ngân hàng (BMC)	1.650	242.550.000	1.650	242.550.000
14	Công ty CP Kim Khí Thăng Long	15.664	221.464.000	15.664	221.464.000
15	Công ty CP Cơ khí Vinh	47.000	488.800.000	47.000	488.800.000
16	Công ty Vận Tải Hành Khách số 14	30.500	305.000.000	30.500	305.000.000
17	Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Thủ Đô	100.000	1.000.000.000	-	-
Tổng cộng		**18.441.037**	**235.285.768.090**		**319.916.904.090**

- Chi tiết góp vốn vào các dự án Bất Động Sản:

Tên Dự án	31/12/2010	Nội dung
Khu du lịch Sinh Thái Cần Giờ	50.000.000	Tham gia dự án cùng với Cty Quản lý Nhà Quận 1 và Tổng Cty Bến Thành.
Dự án khu nhà ở phường Bình An, Q2	41.355.606.189	Góp vốn với Cty CP PT Nhà Thủ Đức thực hiện dự án Khu nhà ở tại phường Bình An, Quận 2.
Dự án Long Hòa - Cần Giờ	58.064.137.098	Tham gia góp vốn với Cty CP FIDECO với tỉ lệ 50%, thực hiện dự án khu nhà ở tại xã Long Hòa – Cần Giờ. Đã nộp tiền sử dụng đất. Đã hoàn tất điều chỉnh quy hoạch 1/500.
Dự án 56 Bến Vân Đồn	73.456.942.948	Tham gia góp vốn với Cty CP XNK Khánh Hội, tỉ lệ vốn góp 49%, phát triển dự án tại 56 Bến Vân Đồn. Đang thi công móng và tầng hầm, dư kiến hoàn tất móng lầu và triển khai thi công phần thân vào quý 02/2011.

Dự án 91 Pasteur	51.746.268.291	Góp vốn với Công ty Quản lý Kinh doanh Nhà Thành Phố. Tỉ lệ vốn góp là 51%, Thực hiện dự án cao ốc văn phòng tại 91 Pasteur, Q1, TpHCM. Đang hoàn tất hồ sơ quyết toán – dự kiến xong kiểm toán công trình vào tháng 02/2011; đã cho thuê trọn tòa nhà và lấy doanh thu từ 15/08/2010.
Dự án 1014B Thoại Ngọc Hầu	300.000.000	Cùng góp vốn với Titco và Khahomex – đây là chi phí đầu tư ban đầu.
Dự án 9-15 Lê Minh Xuân	1.158.394.700	
Công ty con đầu tư vào siêu thị ôtô trên đường Nguyễn Văn Cừ.	4.615.881.592	Góp vốn kinh doanh với Tổng Công Ty Bến Thành
Cộng	**230.747.230.818**	

D16. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa, cải tạo các chi nhánh, cửa hàng trực thuộc: 1.885.383.091 đồng.

Chi phí phân bổ dài hạn (các hạng mục xây dựng, thiết bị nhà xưởng...) cho dự án Dự án văn phòng cho thuê tại Phan Văn Trị, Gò Vấp: 9.492.897.464 đồng.

Chi phí phân bổ dài hạn tại Đại lý TOYOTA 3S tại Cần Thơ: 5.031.228.607 đồng.

Chi phí thành lập doanh nghiệp và chi phí thuê TSCĐ của Công ty Ôtô Thành Phố : 2.062.929.879 đồng.

Chi phí phân bổ dài hạn (các hạng mục xây dựng, thiết bị nhà xưởng...) cho dự án Dự án Đại lý TOYOTA 3S tại Pháp Vân, Hà Nội: 13.825.154.050 đồng.

D17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Nông Nghiệp và PT Nông Thôn	3.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Nam	-	-
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	69.213.686.349	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Sài Gòn	1.800.000.000	1.800.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	138.755.193.500	54.221.756.000
Ngân hàng HSBC	44.211.767.750	5.766.856.045
Ngân hàng Mitsubishi (Cần Thơ)	28.000.000.000	10.300.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - SACOMBANK	27.957.114.878	15.418.505.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	6.349.500.000	10.023.826.000
Ngân hàng Tokyo Mitsubishi (Hà Nội)	-	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt	7.779.051.014	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - Techcombank	11.142.588.028	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - SCB	16.505.947.222	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB	3.000.000.000	-
Đối tượng khác	1.900.000.000	
Cộng vay ngắn hạn	**359.614.848.741**	**97.530.943.045**
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Công Thương	1.776.000.000	7.776.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương	6.424.000.000	2.296.000.000

Ngân hàng TMCP Phương Đông	77.000.000.000	2.330.577.200
HSBC	904.017.600	12.500.000.000
SACOMBANK	11.111.112.000	11.111.112.000
Ngân hàng Tokyo Mitsubishi(Cần Thơ)	6.212.170.000	1.220.000.000
Cộng vay dài hạn đến hạn	**103.427.299.600**	**37.233.689.200**
Vay và nợ ngắn hạn	**463.042.148.341**	**134.764.632.245**

D18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	6.376.438.690	3.850.749.035
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.366.624.002	24.457.520.023
- Thuế thu nhập cá nhân	1.705.932.308	2.025.238.711
- Thuế khác	730.600.936	-
Cộng	**22.179.595.936**	**30.333.507.769**

D19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước hoạt động kinh doanh	14.117.025.512	4.807.391.589
- Trích trước lãi sử dụng vốn	4.348.934.191	1.078.264.776
- Trích trước khác (*)	3.145.310.753	5.971.976.330
Cộng	**21.611.270.456**	**11.857.632.695**

(*) Trong đó:

+ Trích trước chi phí lương, phí tư vấn trả cho Sumitomo,phí khám sức khỏe định kỳ, chi phí bảo hành, bảo dưỡng... của Công ty TOYOTA Giải Phóng.

D20. Phải trả phải nộp khác

- Kinh phí công đoàn	646.229.191	624.910.542
- Bảo hiểm xã hội	346.147.564	187.529.388
- Bảo hiểm y tế	165.141.548	50.149.342
- Bảo hiểm thất nghiệp	30.167.999	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	83.008.600	20.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.898.311.927	63.659.767.321
Cộng	**95.169.006.829**	**64.542.356.593**

D21. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.882.492.630	9.791.121.947

- Khoản nhận góp vốn đầu tư các DA	113.637.338.994	78.403.640.000
- Phải trả dài hạn khác	123.331.126	2.025.828.586
Cộng	**125.643.162.750**	**90.220.590.533**

D22. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	66.002.504.392	17.938.440.879
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam	28.732.000.000	31.365.868.075
Ngân hàng TMCP Phương Đông	32.218.265.000	184.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	53.525.148.000	63.703.702.000
Ngân hàng Tokyo Mitsumitshi (Cần Thơ)	38.754.490.795	45.004.660.795
Ngân hàng Tokyo Mitsubishi (Hà Nội)	36.000.000.000	36.000.000.000
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	-
Ngân hang TMCP XNK Việt Nam	1.429.240.000	
Cộng	**356.661.648.187**	**378.012.671.749**
Nợ dài hạn		
Công ty cho thuê tài chính Sacombank	3.134.082.464	1.923.998.984
Công ty cho thuê tài chính ACB	2.149.280.901	-
Cộng vay và nợ dài hạn	**361.945.011.552**	**379.936.670.733**

D23. Vốn chủ sở hữu

D23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu
Số đầu 01/01/2009	**203.610.400.000**	**180.876.300.000**	**(3.544.746.277)**	**650.345.638**	**16.193.469.287**	**6.602.007.981**	**74.824.442.380**	**479.212.219.009**
Phát hành cổ phiếu trong năm 2009	46.345.330.000	131.090.336.580	-	-	-	-	-	177.435.666.580
Lợi nhuận sau thuế năm 2009	-	-	-	-	-	-	71.885.451.988	71.885.451.988
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức 2009	-	-	-	-	-	-	(28.609.769.200)	(28.609.769.200)
Phân bổ kinh phí hoạt động HĐQT	-	-	-	-	-	-	(536.135.547)	(536.135.547)
Tăng trong kỳ	-	5.098.221.723	-	3.351.604.414	2.215.537.190	1.591.083.937	-	12.256.447.264
Giảm trong kỳ	-	-	3.544.730.277	(1.411.458.593)	-	-	(8.301.916.594)	(6.168.644.910)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2009	**249.955.730.000**	**317.064.858.303**	**(16.000)**	**2.590.491.459**	**18.409.006.477**	**8.193.091.918**	**109.262.073.027**	**705.475.235.184**
Số dư 01/01/2010	**249.955.730.000**	**317.064.858.303**	**(16.000)**	**2.590.491.459**	**18.409.006.477**	**8.193.091.918**	**109.262.073.027**	**705.475.235.184**
Phát hành cổ phiếu trong năm 2010	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm	-	-	-	-	-	-	78.139.851.341	78.139.851.341

Tăng trong kỳ	-	-	(690.458.358)	2.502.991.846	597.979.722	889.976.595	-	3.300.489.805
Cổ tức chia 2010.	-	-	-	-	-	-	(40.164.383.862)	(40.164.383.862)
Giảm trong kỳ.	-	-	-	-	-	-	(14.158.212.023)	(14.158.212.023)
Số dư 31/12/2010	**249.955.730.000**	**317.064.858.303**	**(690.474.358)**	**5.093.483.305**	**19.006.986.199**	**9.083.068.513**	**133.079.328.483**	**732.592.980.445**

D23.2. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	77.763.930.000	77.763.930.000
Vốn góp của các cổ đông	172.191.800.000	172.191.800.000
Cộng	**249.955.730.000**	**249.955.730.000**

D23.3. *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	
Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	**249.955.730.000**

Phân phối cổ tức:

Đến 31/12/2010, công ty đã phân phối thêm 10% cổ tức 2009, tổng cộng cổ tức năm 2009 là 15%; và tạm ứng cổ tức năm 2010 với tỉ lệ 5% mệnh giá.

D23.4. *Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.995.573	24.995.573
- *Cổ phiếu phổ thông*	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.066	1
- *Cổ phiếu phổ thông*	20.066	1
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.995.572
- *Cổ phiếu phổ thông*	24.975.507	24.995.572

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

D23.5. *Các quỹ của doanh nghiệp*

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

+ Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
  - Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

D24. Nguồn kinh phí và quỹ khác

D25. Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quí 4/ 2010	Quí 4/ 2009
D26. Doanh thu		
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	1.410.711.364.065	1.088.003.706.002
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.349.327.441	39.017.884.847
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- *Thuế GTGT theo PP trực tiếp*	18.555.500	34.707.550
- *Hàng bán bị trả lại*	6.107.430.707	9.805.740.551
- *Giảm giá hàng bán*	728.772.727	179.670.089
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.456.205.932.572**	**1.117.001.472.659**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần về bán hàng hóa*	*1.403.856.605.131*	*1.077.983.587.812*
- *Doanh thu thuần về bán thành phẩm*		
- *Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ*	*52.349.327.441*	*39.017.884.847*

D27. Giá vốn hàng bán

	Quí 4/ 2010	Quí 4/ 2009
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.305.837.082.303	993.059.737.907
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46.121.484.063	44.175.397.275
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.303.218	172.115.108
Cộng	**1.351.962.869.584**	**1.037.407.250.290**

D28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí 4/ 2010	Quí 4/ 2009
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.408.744.706	980.504.801
Lãi, cổ tức được chia	7.877.994.856	8.887.817.026
Lãi bán chứng khoán	9.184.190.000	6.180.203.860
Lãi chênh lệch tỷ giá	222.426.547	450.804.071
Thu hoạt động tài chính khác	907.006.944	323.995
Cộng	**19.600.363.053**	**16.499.653.753**

D29. Chi phí tài chính

	Quí 4/ 2010	Quí 4/ 2009
Chi phí lãi vay	23.286.222.275	7.908.226.899
Chi phí giao dịch chứng khoán	272.718.599	165.887.608
Lỗ chênh lệch tỷ giá	179.325.400	(169.162.783)
Lỗ bán chứng khoán	31.495.190.100	1.105.330.290

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(31.453.339.850)	2.140.635.597
Chi phí tài chính khác	201.936.076	-
Cộng	**23.982.052.600**	**11.150.917.611**

D30. Thu nhập khác

	Quí 4/ 2010	Quí 4/ 2009
Thu bán thanh lý TSCĐ	-	2.264.788.033
Tiền hỗ trợ của nhà cung cấp	11.250.199.995	732.230.908
Thu nhập khác	1.686.231.774	3.518.582.523
Cộng	**12.936.431.769**	**6.515.601.464**

D31. Chi phí khác

	Quí 4/ 2010	Quí 4/ 2009
Chi phí thanh lý TSCĐ	487.053.242	9.257.973.779
Chi phí khác	56.450.139	433.278.714
Cộng	**543.503.381**	**9.691.252.493**

D32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quí 4/ 2010	Quí 4/ 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.082.691.825	27.985.236.994
Thu nhập thuộc các cổ đông thiểu số	3.832.656.702	7.929.512.734
Thu nhập thuộc các cổ đông của công ty mẹ	34.250.035.123	20.055.724.260
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.981.958	24.130.198
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.371**	**831**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Quí 4/ 2010	Quí 4/ 2009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ	24.981.958	20.361.039
Phát hành cổ phiếu 13/10/2009	-	3.769.159
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**24.981.958**	**24.130.198**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn và các công ty con áp dụng thông tư số 244/2009/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh Nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC được ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2010	01/01/2010
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	35,70	29,07
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	64,30	70,93
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	66,76	58,16
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	33,24	41,84
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,97	1,48
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,65	1,21
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
		Quí 4/2010	**Quí 4 / 2009**
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3,25	2,99
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	2,62	2,51
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản.	%	3,15	1,97
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,70	1,65
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4,77	3,19

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thanh Phong		**Nguyễn Vĩnh Thọ**